FireAnt

CTCP Tasco (HNX: HUT)

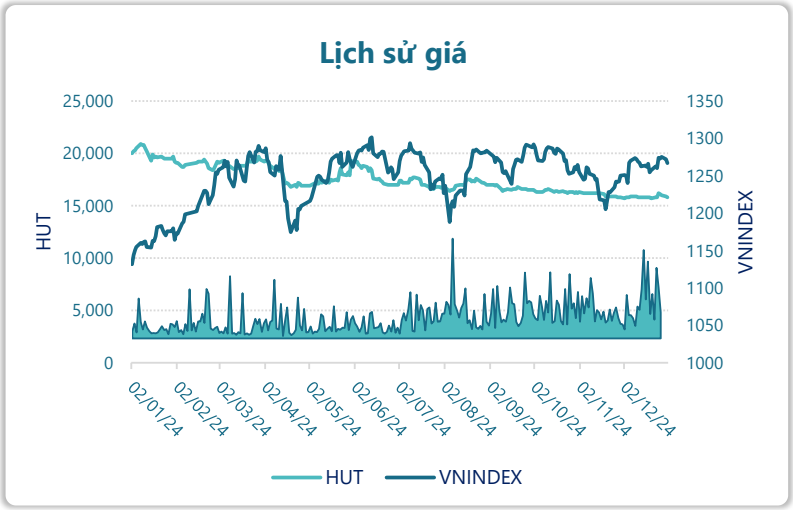

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**15,800**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	20,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,700
SL cổ phiếu LH	892,511,965
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,856,415
% sở hữu nước ngoài	1.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	14,102
P/E	104.1
EPS	152

DT thuần

Q4/24

10,898

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2,867| 35.7%

YoY: ▲ 3,103| 39.8%

LN sau thuế

Q4/24

157

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 121| 332%

YoY: ▲ 133| 561%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

3.2%

+/- YoY: ▼ 0.8%

DT thuần

2024

30,648

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 19,666| 179%

LN sau thuế

2024

284

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 228| 404%

ROE

2024

1.2%

+/- YoY: ▲ 0.6%

Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh

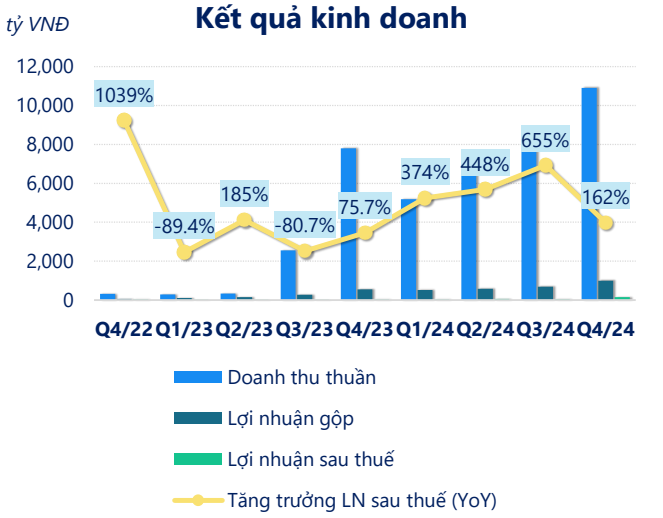

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

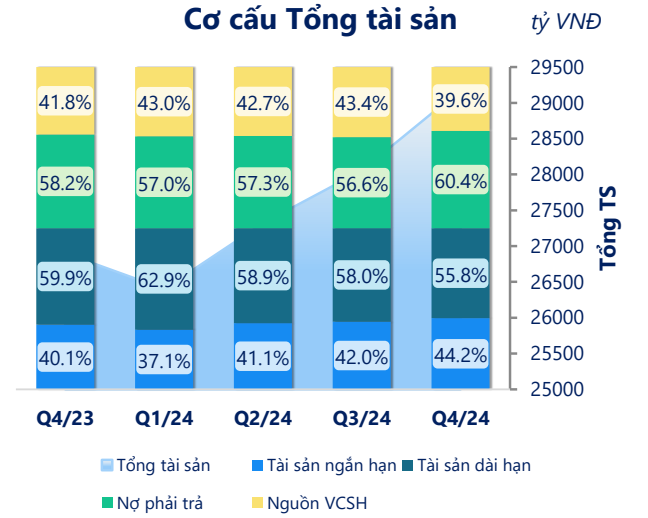

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

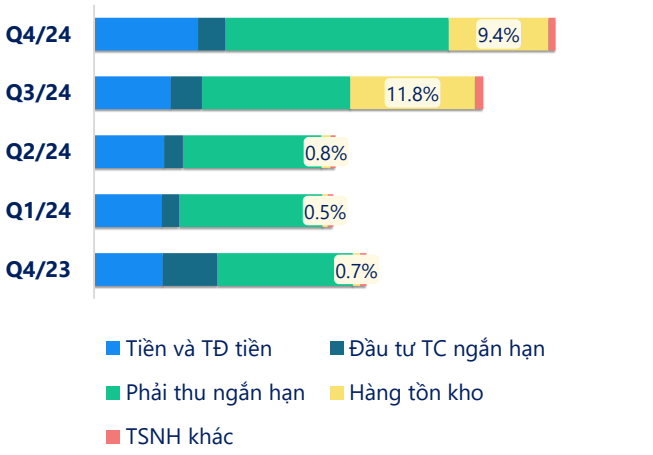

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

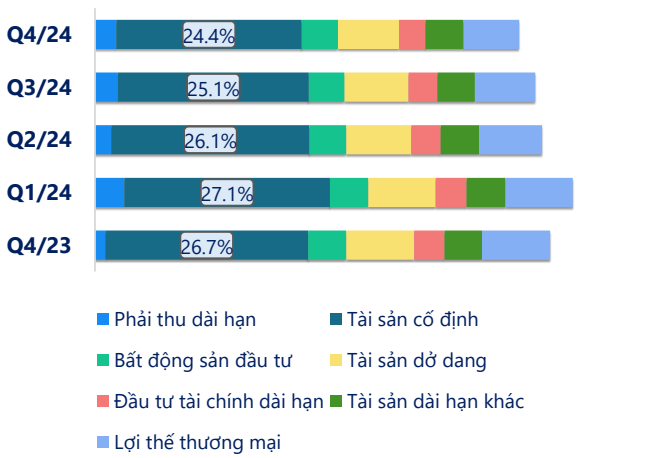

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

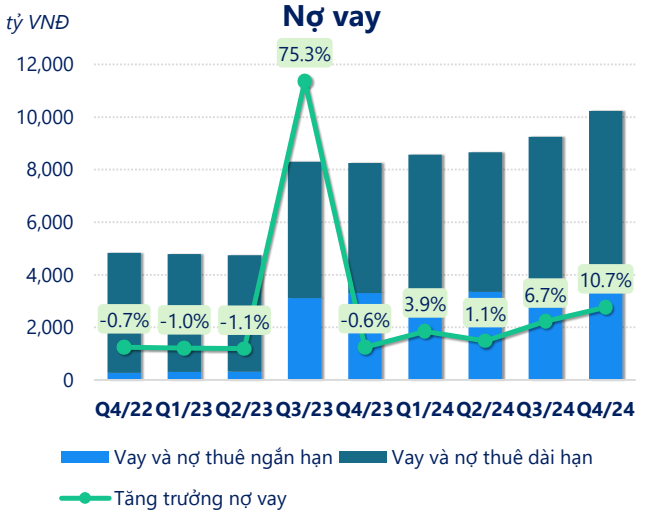

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

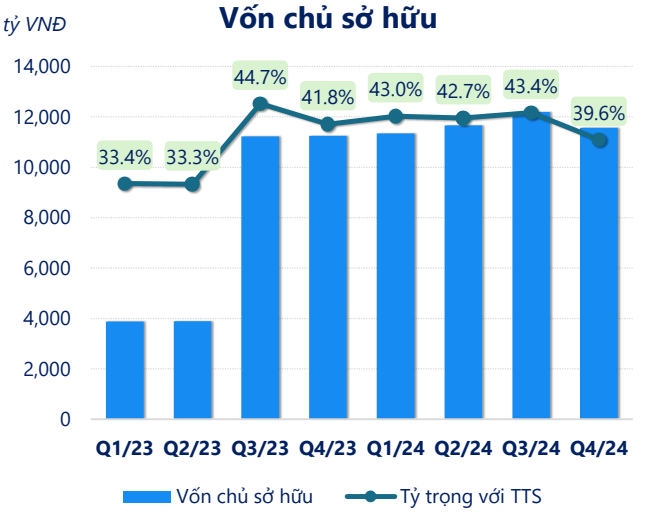

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

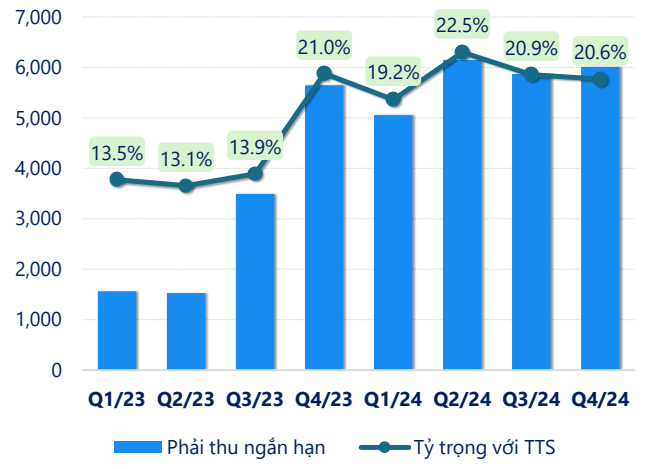

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

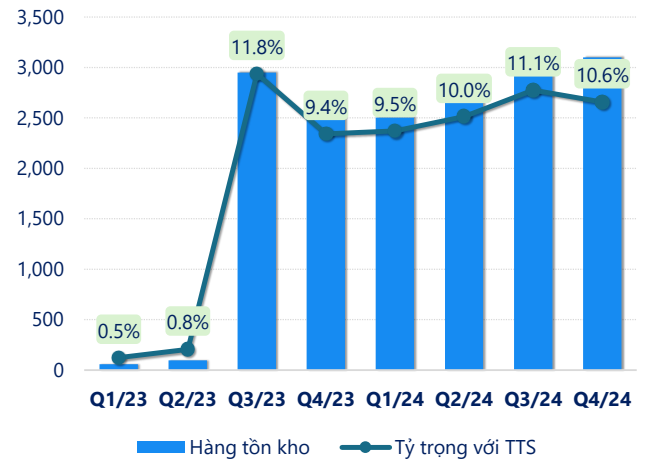

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

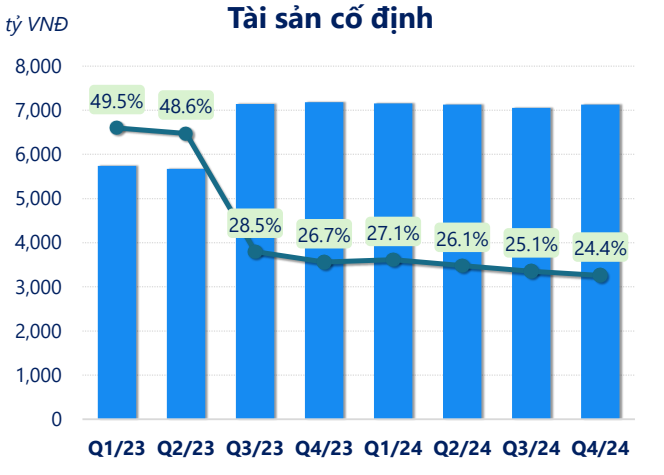

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

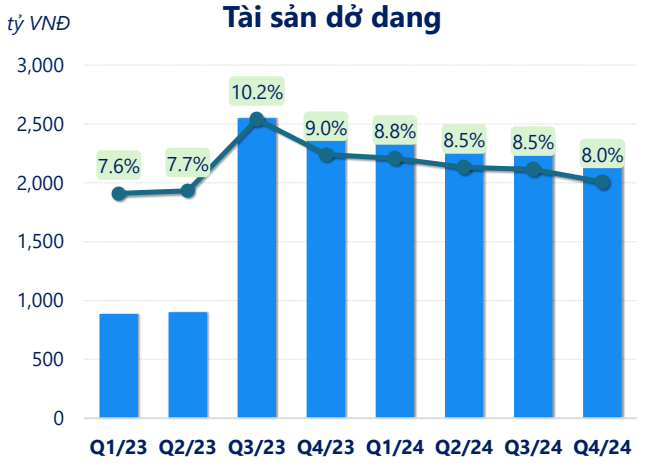

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

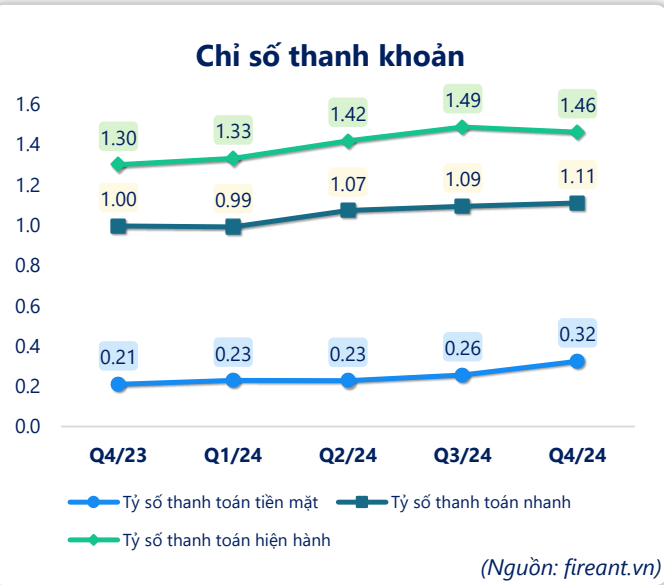

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

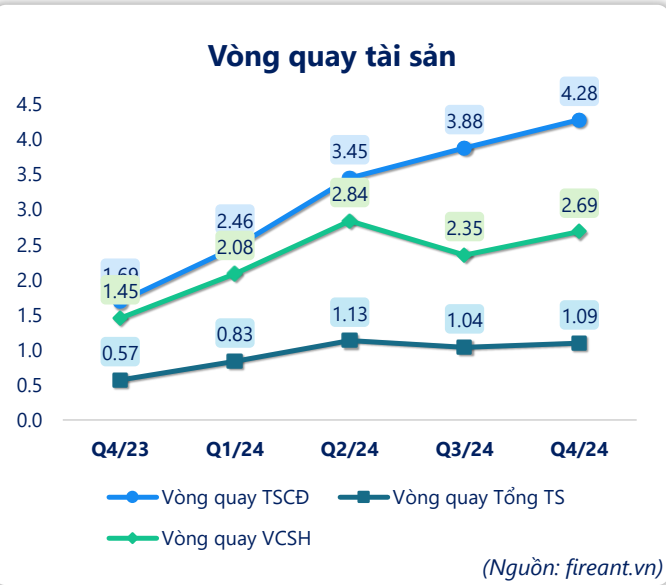

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**26,899**	**26,404**	**27,320**	**28,055**	**29,183**
Tài sản ngắn hạn	**10,781**	**9,791**	**11,239**	**11,789**	**12,886**
Tiền và tương đương tiền	1,738	1,678	1,801	2,021	2,855
Đầu tư tài chính ngắn hạn	692	345	360	590	603
Phải thu ngắn hạn	5,648	5,058	6,148	5,870	6,012
Hàng tồn kho	2,521	2,504	2,745	3,114	3,101
Tài sản ngắn hạn khác	181	205	185	194	315
Tài sản dài hạn	**16,118**	**16,613**	**16,081**	**16,266**	**16,297**
Phải thu dài hạn	366	1,017	588	846	814
Tài sản cố định	7,182	7,154	7,127	7,056	7,131
Bất động sản đầu tư	1,348	1,332	1,323	1,310	1,390
Tài sản dở dang	2,411	2,332	2,329	2,372	2,345
Đầu tư tài chính dài hạn	1,074	1,085	1,064	1,064	1,017
Tài sản dài hạn khác	1,321	1,349	1,382	1,387	1,458
Lợi thế thương mại	2,416	2,343	2,268	2,231	2,141
Nợ phải trả	**15,647**	**15,059**	**15,660**	**15,868**	**17,621**
Nợ ngắn hạn	**8,287**	**7,348**	**7,914**	**7,924**	**8,810**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,303	3,093	3,350	3,783	3,935
Phải trả người bán ngắn hạn	883	730	806	1,169	1,306
Nợ dài hạn	7,360	7,710	7,745	7,944	8,810
Vay và nợ thuê dài hạn	4,947	5,476	5,313	5,459	6,299
Nguồn vốn chủ sở hữu	**11,252**	**11,345**	**11,661**	**12,187**	**11,563**
Vốn chủ sở hữu	**11,252**	**11,345**	**11,661**	**12,187**	**11,563**
Vốn điều lệ	8,925	8,925	8,925	8,925	8,925
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)